

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 1

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp; phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không; chế độ chính sách đối với người được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Quốc phòng năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp; phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không; chế độ chính sách đối với người được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp; phạm vi và độ cao chương ngại vật phòng không của trận địa phòng không; chế độ chính sách đối với người được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân.

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân là người Việt Nam có liên quan đến phòng không nhân dân.

Điều 2. Vị trí, chức năng của phòng không nhân dân

Phòng không nhân dân là một nội dung quan trọng của công tác quốc phòng, quân sự; được xây dựng, hoạt động trong khu vực phòng thủ, là một bộ

phận của thể trận quốc phòng toàn dân trên mặt trận đối không nhằm thực hiện phòng, tránh, đánh địch và khắc phục hậu quả các hành động đột nhập, tiến công đường không của địch; bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản của Nhân dân, góp phần xây dựng khu vực phòng thủ vững mạnh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phạm vi giới hạn chướng ngại vật phòng không* là khoảng cách giới hạn an toàn của trận địa phòng không đến chướng ngại vật xung quanh trận địa phòng không.

2. *Độ cao chướng ngại vật phòng không* là độ cao tối đa của chướng ngại vật làm ảnh hưởng đến khả năng phát huy hiệu quả của các loại trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

Điều 4. Quản lý nhà nước về phòng không nhân dân

1. Bộ Quốc phòng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng không nhân dân.

2. Nội dung quản lý nhà nước về phòng không nhân dân:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về phòng không nhân dân;

b) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ liên quan đến tổ chức và hoạt động phòng không nhân dân;

c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật của Nhà nước, kế hoạch, quy chế hoạt động về phòng không nhân dân;

d) Chỉ đạo, điều hành xây dựng và tổ chức hoạt động phòng không nhân dân từ Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương đến địa phương;

đ) Lập quy hoạch, xây dựng thể trận phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ;

e) Tổ chức kiểm tra về xây dựng và hoạt động phòng không nhân dân;

g) Sơ kết, tổng kết về kết quả hoạt động phòng không nhân dân.

Chương II

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

Mục 1

TỔ CHỨC BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

Điều 5. Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân

1. Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân được tổ chức, như sau:

- a) Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương;
- b) Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu;
- c) Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);
- d) Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện);
- e) Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

2. Thẩm quyền quyết định thành lập Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp

- a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương;
- b) Tư lệnh quân khu quyết định thành lập Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp

1. Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương, gồm:

- a) Trưởng Ban Chỉ đạo do một đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ đảm nhiệm;
- b) Các Phó Trưởng ban
 - Phó Trưởng ban Thường trực là đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
 - Phó Trưởng ban là một đồng chí Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam và đồng chí Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân, Chủ nhiệm Phòng không - Không quân toàn quân;
- c) Ủy viên Ban Chỉ đạo là một đồng chí Thứ trưởng hoặc tương đương thuộc một số bộ, ban, ngành Trung ương và đồng chí Cục trưởng Cục Phòng không lục quân thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân.

2. Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu

- a) Trưởng ban: Một đồng chí Phó Tư lệnh quân khu.
- b) Phó Trưởng ban:
 - Đồng chí Phó Tham mưu trưởng quân khu chỉ đạo hoạt động của lực lượng phòng không quân khu - Phó Trưởng ban Thường trực;
 - Đồng chí Chủ nhiệm Phòng không quân khu.
- c) Ủy viên: Các đồng chí Trưởng Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh và một Thủ trưởng cơ quan chức năng của quân khu, gồm: Cục Chính trị,

Cục Hậu cần-Kỹ thuật; Văn phòng Bộ Tư lệnh, Phòng Tác chiến, Phòng Quân lực, Phòng Dân quân, Phòng Tài chính, Phòng Tổ chức, Phòng Tuyên huấn, Phòng Quân y.

3. Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh

a) Trưởng ban: Một đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Phó Trưởng ban:

- Phó Trưởng ban Thường trực: Đồng chí Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; đồng chí Tư lệnh: Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh;

- Phó Trưởng ban: Là một đồng chí Phó Giám đốc Công an cấp tỉnh và một đồng chí lãnh đạo thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

c) Ủy viên là một số đồng chí cán bộ đầu ngành thuộc cấp tỉnh.

4. Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp huyện

a) Trưởng ban: Một đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phó Trưởng ban: Đồng chí Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện và một đồng chí Phó Trưởng Công an huyện.

c) Ủy viên là một số đồng chí cán bộ đầu ngành thuộc cấp huyện.

5. Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp xã

a) Trưởng ban: Một đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Phó Trưởng ban: Đồng chí Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và một đồng chí Phó Trưởng Công an cấp xã.

c) Ủy viên là một số cán bộ đầu ngành thuộc cấp xã và các đồng chí Trưởng thôn (tổ trưởng tổ dân phố).

6. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương, cơ quan quân sự cùng cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp mình quyết định bổ sung thành phần tham gia Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân đảm bảo phù hợp với tổ chức biên chế và yêu cầu nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương.

7. Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp do Trưởng Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp quy định.

Điều 7. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương

1. Tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch hoạt động và những vấn đề quan trọng liên quan đến phòng không nhân dân.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án về phòng không nhân dân trình Thường trực cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương phê duyệt.

3. Chỉ đạo Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp; phối hợp với cơ quan, tổ chức, địa phương liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, phối hợp hiệp đồng giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với các cơ quan: Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và các địa phương giải quyết những vấn đề có liên quan đến tổ chức hoạt động phòng không nhân dân trong thời bình và thời chiến.

5. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện công tác phòng không nhân dân ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương.

6. Có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức và địa phương cung cấp thông tin, báo cáo tình hình liên quan đến thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

7. Tổ chức chỉ đạo diễn tập, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng; kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng không nhân dân.

8. Hằng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ban Bí thư kết quả hoạt động công tác phòng không nhân dân.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

Điều 8. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu

1. Tham mưu giúp Đảng ủy, Bộ Tư lệnh quân khu ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu.

2. Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân của cấp mình trình Tư lệnh quân khu phê duyệt và triển khai thực hiện; nghiên cứu đề xuất chủ trương, phương hướng chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về tổ chức, triển khai hoạt động phòng không nhân dân.

3. Chịu trách nhiệm trước Tư lệnh quân khu theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung phòng không nhân dân của cấp mình và Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn.

4. Chỉ đạo các cơ quan quân khu và địa phương giải quyết các vấn đề có liên quan đến tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trọng điểm về phòng không nhân dân và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngoài trọng điểm về phòng không nhân dân.

5. Chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia thực hiện các nội dung phòng không nhân dân.

6. Có quyền yêu cầu các cơ quan quân khu, Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự các tỉnh, thành phố trên địa bàn quân khu, báo cáo tình hình, cung cấp thông tin về các vấn đề có liên quan và kết quả triển khai thực hiện công tác phòng không nhân dân ở từng cấp.

7. Tổ chức chỉ đạo diễn tập, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng; kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng không nhân dân và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng không nhân dân lên cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên theo quy định.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 9. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

1. Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cùng cấp chỉ đạo, ban hành các văn bản chỉ đạo và xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương.

2. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của cấp mình trình Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung phòng không nhân dân của cấp mình và các địa phương.

4. Chỉ đạo Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình phối hợp với các cơ quan, tổ chức cùng cấp giải quyết các vấn đề có liên quan đến tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân của địa phương.

5. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ về chuyên môn phòng không nhân dân cho các đối tượng và tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân.

7. Có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức liên quan cung cấp thông tin về các vấn đề có liên quan đến việc triển khai, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân của cơ quan tổ chức thuộc quyền.

8. Tổ chức diễn tập, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng; kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng không nhân dân và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng không nhân dân lên Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên theo quy định.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 10. Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân

1. Tổ chức Cơ quan thường trực

a) Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương đặt tại Bộ Quốc phòng do đồng chí Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ đạo hoạt động của lực lượng phòng không quân toàn quân, phòng không nhân dân làm Trưởng Cơ quan thường trực;

Cục Phòng không lục quân/Quân chủng Phòng không - Không quân là cơ quan chuyên trách giúp việc Ban Chỉ đạo, Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương.

b) Cấp quân khu: Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo đặt tại Bộ Tư lệnh quân khu; đồng chí Phó Tham mưu trưởng quân khu - Phó Trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu là Trưởng cơ quan thường trực;

Phòng Phòng không quân khu đồng thời là cơ quan chuyên trách Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu, có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo và cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu. Đồng chí Chủ nhiệm phòng không quân khu là Trưởng cơ quan chuyên trách; giúp việc cơ quan chuyên trách Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu do cán bộ Phòng Phòng không quân khu kiêm nhiệm đảm nhiệm.

c) Cấp tỉnh: Cơ quan thường trực đặt tại cơ quan quân sự cùng cấp. Đồng chí Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Chỉ huy trưởng kiêm Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh là Trưởng cơ quan thường trực;

Phòng Phòng không Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Ban Phòng không Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh là cơ quan chuyên trách, có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo, Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp; đồng chí Chủ nhiệm Phòng không Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh là Trưởng Cơ quan chuyên trách; giúp việc Cơ quan chuyên trách do cán bộ thuộc Phòng Phòng không Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Ban Phòng không Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh kiêm nhiệm đảm nhiệm.

d) Cấp huyện: Cơ quan thường trực là Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện. Trưởng cơ quan thường trực là đồng chí Phó Chỉ huy trưởng kiêm Tham mưu trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

đ) Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp, có nhiệm vụ tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp quyết định về cơ cấu, tổ chức và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế hoạt động của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình.

Điều 11. Phân cấp quản lý lực lượng phòng không nhân dân

1. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh quản lý:

a) Lực lượng phòng không nhân dân được huy động thuộc các doanh nghiệp có tổ chức lực lượng tự vệ và lực lượng phòng không nhân dân được huy động từ cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành và tương đương;

b) Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt thuộc các đại đội dân quân tự vệ pháo phòng không, súng máy phòng không trong thời gian huấn luyện, hoạt động;

c) Lực lượng phòng không nhân dân nông cốt thuộc các đơn vị bộ đội địa phương, dự bị động viên kiêm nhiệm thực hiện.

2. Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện quản lý:

a) Lực lượng phòng không nhân dân được huy động từ cơ quan, tổ chức thuộc các phòng, ban và tương đương;

b) Lực lượng phòng không nhân dân nông cốt thuộc các trung đội Dân quân phòng không kiêm nhiệm thực hiện;

c) Lực lượng phòng không nhân dân nông cốt thuộc các đơn vị bộ đội địa phương, dự bị động viên kiêm nhiệm thực hiện.

3. Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, chỉ huy tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức quản lý:

a) Lực lượng phòng không nhân dân huy động do cấp mình tổ chức;

b) Lực lượng Dân quân tự vệ do cấp trên tổ chức trừ thời gian huấn luyện, hoạt động.

Mục 2.

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 12. Hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp trong thời bình

1. Tuyên truyền, giáo dục về phòng không nhân dân.

2. Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân.

3. Xây dựng lực lượng, tổ chức huấn luyện, diễn tập nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, xử lý tình huống của các lực lượng tham gia công tác phòng không nhân dân.

4. Tổ chức xây dựng công trình phòng tránh, trận địa phòng không trong khu vực phòng thủ và triển khai hệ thống trinh sát, thông báo, báo động phòng không nhân dân.

5. Xây dựng quy hoạch các đề án, dự án đảm bảo tiêu chuẩn an toàn về phòng không nhân dân và phòng thủ dân sự.

6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh

Thực hiện đầy đủ các nội dung phòng không nhân dân quy định tại Điều 12 Nghị định này và tập trung vào các nội dung sau:

1. Tổ chức trinh sát, quan sát, phát hiện, thông báo, báo động phòng không nhân dân; quan sát diễn biến các trận tiến công đường không của địch.

2. Tổ chức nguy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng, chống tiến công đường không của địch.

3. Tổ chức lực lượng đánh địch đột nhập, tiến công đường không và bảo đảm chiến đấu phòng không nhân dân.

4. Tổ chức lực lượng khắc phục hậu quả và những thiệt hại do địch tiến công đường không.

Chương III

PHẠM VI VÀ ĐỘ CAO CHƯỚNG NGẠI VẬT PHÒNG KHÔNG CỦA TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG

Điều 14. Các bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không

1. Các bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khoảng cách tối thiểu nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật của các đài, trạm Ra đa phòng không với chướng ngại vật được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Quy định chung về quản lý độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt đề án quy hoạch chung hoặc đề án quy hoạch chi tiết để xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghệ cao phải có văn bản lấy ý kiến của Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam để thống nhất bề mặt quản lý độ cao chướng ngại vật.

Văn bản lấy ý kiến của Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam thực hiện theo trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 17, 18 Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng của địa phương phải tuân thủ đúng quy định về độ cao chướng ngại vật phòng không của các trận địa phòng không đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 16. Những công trình, dự án phải được chấp thuận về quản lý độ cao chướng ngại vật

1. Công trình có độ cao vượt lên khỏi quy hoạch các bề mặt giới hạn và phạm vi chướng ngại vật của các trận địa phòng không.

2. Công trình có chiều cao vượt trên khu vực bề mặt giới hạn và phạm vi chướng ngại vật của các trận địa phòng không đã được công bố hoặc công trình nằm ngoài các khu vực, dự án quy hoạch đô thị, không gian đã được các Bộ, ngành, địa phương thống nhất với Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam về độ cao theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

3. Hệ thống cột, tuyến đường dây tải điện cao thế, cáp treo và các công trình điện gió; công trình nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không.

Điều 17. Thủ tục đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật thực hiện theo Mẫu số 01-ĐNCTĐC (đối với tổ chức) và Mẫu số 02-ĐNCTĐC (đối với cá nhân) tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao bản đồ hoặc sơ đồ không gian, vị trí khu vực xây dựng công trình có đánh dấu vị trí xây dựng công trình;

c) Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình, nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan cấp phép xây dựng hoặc chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này gửi qua hệ thống bưu chính đến Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

3. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao công trình của tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư:

a) Cơ quan tiếp nhận: Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam;

b) Địa chỉ và hộp thư tiếp nhận: Số 1 Nguyễn Tri Phương, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

c) Số điện thoại liên hệ: 069 696 172; 069 696 108; fax: 04.37337994.

Điều 18. Giải quyết đề nghị chấp thuận về độ cao chướng ngại vật

1. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật, đồng thời thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng, cơ quan quân sự của địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan biết theo thời hạn sau:

a) Mười lăm (15) ngày làm việc đối với các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp và các công trình được quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Hai mươi (20) ngày làm việc đối với các dự án xây dựng khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghiệp cao;

c) Ba mươi (30) ngày làm việc đối với các dự án cáp treo, đường dây tải điện cao thế có chiều dài dưới 100 km;

d) Bốn mươi lăm (45) ngày làm việc đối với các dự án đường dây tải điện cao thế có chiều dài trên 100 km;

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam có văn bản thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao chứng ngại vật để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

3. Trường hợp không chấp thuận về độ cao công trình, trong thời hạn mười (10) ngày, Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu có văn bản thông báo, nêu rõ lý do cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình biết.

4. Văn bản chấp thuận độ cao công trình có những nội dung cơ bản sau:

a) Tên, tính chất, quy mô công trình;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

c) Vị trí công trình: Địa chỉ hành chính, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), và VN 2000 nếu công trình nằm ngoài khu vực lân cận sân bay;

d) Độ cao tối đa của công trình được phép xây dựng so với cốt đất tự nhiên hoặc so với mực nước biển trung bình;

đ) Thời hạn có hiệu lực của văn bản chấp thuận độ cao của công trình;

e) Các Điểm lưu ý khác (nếu có).

Chương IV

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 19. Chế độ tiền lương, tiền công đối với người được huy động tham gia tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân

1. Người đang hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước, khi được cấp có thẩm quyền huy động tham gia tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân, được hưởng tiền lương, tiền công như sau:

a) Được hưởng nguyên tiền lương đang được hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp nếu có) do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quản lý người được huy động chi trả;

b) Người được huy động tham gia diễn tập phòng không nhân dân được hưởng mức trợ cấp thấp nhất theo ngày bằng 0,04 lần mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ tại thời điểm hiện hành;

c) Trường hợp người được huy động tham gia tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân vào ban đêm (từ 22 giờ ngày hôm trước

đến 06 giờ ngày hôm sau) được tính gấp đôi mức trợ cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Trường hợp người được huy động làm nhiệm vụ nơi có yếu tố nguy hiểm, độc hại thì được bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định của pháp luật;

đ) Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.

2. Người không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước, khi được cấp có thẩm quyền huy động tham gia tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân được hưởng tiền lương, như sau:

a) Người được cấp có thẩm quyền huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân, thì chi trả tiền lương, tiền công theo ngày công lao động và các khoản trợ cấp, phụ cấp khác (nếu có);

b) Trường hợp huy động tham gia diễn tập phòng không nhân dân thì được chi trả trợ cấp theo mức quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này;

c) Khi tập trung tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân ở cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày thì được bố trí nơi ăn, nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu xe một lần (đi và về) như định mức quy định đối với công chức, viên chức Nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; được hỗ trợ tiền ăn theo mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, nhưng không thấp hơn mức ăn cơ bản của chiến sĩ bộ binh trong Quân đội nhân dân Việt Nam;

d) Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.

3. Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ, quân nhân dự bị khi thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ quy định tại khoản 1 Điều này; được hỗ trợ thêm tiền ăn, nghỉ theo quy định của cấp có thẩm quyền huy động và được quyết toán chi ngân sách hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức huy động.

Điều 20. Chế độ, chính sách đối với người được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân

1. Chế độ ốm đau

a) Người được cấp có thẩm quyền huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nếu bị ốm đau trong thời gian huy động được hưởng chế độ ốm đau theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người đang tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

b) Người được cấp có thẩm quyền huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân mà chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nếu bị ốm đau trong thời gian huy động thì được cấp có thẩm quyền huy động thanh toán tiền khám, chữa bệnh tương ứng với mức hưởng của người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

c) Trường hợp khi hết thời gian huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân mà bệnh vẫn chưa khỏi, vẫn phải tiếp tục điều trị bệnh thì được thanh toán 50% số tiền chi phí điều trị (nếu phải điều trị thêm 15 ngày) và 30% của 15 ngày kế tiếp (tổng thời gian được hưởng không quá 30 ngày).

2. Chế độ tai nạn

Người được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời gian huy động được hưởng chế độ sau:

a) Được cơ quan có thẩm quyền huy động kịp thời sơ cứu, cấp cứu và tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu, điều trị;

b) Được cơ quan có thẩm quyền huy động thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu, điều trị, gồm: Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không có trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; trả phí giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với những trường hợp kết luận suy giảm khả năng lao động dưới 5% do cấp có thẩm quyền huy động giới thiệu đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa; thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với người được huy động không tham gia bảo hiểm y tế như quy định tại điểm c và điểm b khoản 1 Điều này;

c) Được cơ quan có thẩm quyền huy động trả đủ tiền lương, tiền hỗ trợ theo quy định khi phải nghỉ trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động;

d) Được cơ quan có thẩm quyền huy động bồi thường hoặc trợ cấp và giới thiệu giám định y khoa theo quy định tại các khoản 4, 6 và 7 Điều 38, Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

đ) Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Mục 3 Chương III Luật An toàn, vệ sinh lao động như đối với lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;

e) Người được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân trong thời gian huy động được hưởng chế độ từ cơ quan có thẩm quyền huy động nếu bị tai nạn lao động thuộc một trong các nguyên nhân quy định tại Điều 40 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

3. Chế độ đối với người bị chết:

Người được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc bị chết trong thời gian được huy động thì người lo mai táng được hưởng trợ cấp một lần bằng 10 (mười) lần mức lương cơ sở; thân nhân của người được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân được hỗ trợ một lần bằng 36 (ba mươi sáu) lần mức lương cơ sở tại thời điểm mà người được huy động bị chết; cấp có thẩm quyền huy động thì có trách nhiệm thực hiện chi trả.

4. Cán bộ, chiến sĩ thuộc Bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, quân nhân dự bị được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền bị tai nạn thì được hưởng chế độ theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Dân quân tự vệ và Luật Lực lượng dự bị động viên.

5. Kinh phí chi trả các chế độ khi ốm đau, tai nạn hoặc bị chết:

a) Đối với người không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước bảo đảm;

b) Đối với người có tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì tiền khám chữa bệnh do quỹ bảo hiểm chi trả; người có tham gia đóng bảo hiểm xã hội thì chế độ tử tuất và chế độ trợ cấp một lần hoặc hàng tháng do quỹ bảo hiểm xã hội chi trả.

Điều 21. Chế độ, chính sách đối với người tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bị thương, hi sinh

Người được huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân mà hy sinh hoặc bị thương trong khi thực hiện các nhiệm vụ cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; trực tiếp làm nhiệm vụ diễn tập hoặc làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm; đặc biệt dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước của Nhân dân hoặc mất tích trong các trường hợp nêu trên theo quy định tại điểm e, g, k và l khoản 1 Điều 24 và điểm e, g và k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét, công nhận là liệt sĩ, thương binh và người được hưởng chính sách như thương binh theo quy định.

Điều 22. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân cấp trung ương, các quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân; đối với địa phương không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

2. Tổ chức, doanh nghiệp bảo đảm kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch của mình. Doanh nghiệp bảo đảm kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân tại doanh nghiệp hoặc ủng hộ, tài trợ cho phòng không nhân dân được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi đó.

3. Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương.

4. Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo chế độ kế toán tài chính áp dụng đối với các đơn vị kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

Điều 23. Nhiệm vụ chi đối với Bộ Quốc phòng

1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, đề án, dự án, kế hoạch, nghiên cứu khoa học quân sự về phòng không nhân dân.

2. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng không nhân dân.

3. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động của phòng không nhân dân do Bộ Quốc phòng tổ chức.

4. Xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân, công trình chiến đấu, bảo vệ vùng trời; xây dựng thể trận phòng không nhân dân.

5. Xây dựng chương trình, biên soạn, xuất bản, in, phát hành giáo trình, tài liệu huấn luyện, bồi dưỡng, mẫu biểu đăng ký, thống kê, sản xuất mô hình, học cụ phục vụ cho nhiệm vụ huấn luyện phòng không nhân dân.

6. Mua sắm một số trang, thiết bị chuyên dụng phục vụ cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, tham gia quản lý vùng trời của lực lượng phòng không nhân dân.

7. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác phòng không nhân dân theo thẩm quyền.

8. Các nhiệm vụ chi khác cho nhiệm vụ công tác phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nhiệm vụ chi đối với địa phương

1. Xây dựng và thực hiện đề án, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học quân sự về phòng không nhân dân, xây dựng kế hoạch công tác phòng không nhân dân của địa phương.

2. Đăng ký, quản lý, tổ chức xây dựng, huy động lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và các hoạt động khác của phòng không nhân dân thuộc quyền.

3. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng không nhân dân.

4. Bảo đảm chế độ, chính sách theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan cho lực lượng phòng không nhân dân.

5. Bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng phòng không nhân dân khi đang thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật.

6. Xây dựng công trình chiến đấu, hệ thống hầm hào trú ẩn, hệ thống trinh sát, quan sát, thông báo, báo động phòng không trong khu vực phòng thủ; xây dựng thể trận phòng không nhân dân trên địa bàn, địa phương.

7. Mua sắm, bảo đảm các trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác quản lý, bảo vệ vùng trời, thông báo, báo động phòng không nhân dân.

8. Tham gia quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, quản lý độ cao chương ngại vật phòng không và các trận địa bảo vệ vùng trời Việt Nam trên địa bàn đảm nhiệm, bảo đảm an toàn về phòng không nhân dân.

9. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác phòng không nhân dân theo thẩm quyền.

10. Các nhiệm vụ chi khác cho lực lượng phòng không nhân dân của địa phương theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao.

Điều 25. Nhiệm vụ chi đối với cơ quan, tổ chức và các doanh nghiệp

1. Tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập, hoạt động của phòng không nhân dân thuộc quyền.

2. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức phổ thông về phòng không nhân dân.

3. Bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng phòng không nhân dân khi được điều động thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác phòng không nhân dân theo thẩm quyền.

5. Các nhiệm vụ chi khác cho phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức và các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 26. Trách nhiệm Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng chính sách, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và công nghệ về hoạt động phòng không nhân dân.

3. Chủ trì bảo đảm trang bị, hướng dẫn việc quản lý, khai thác sử dụng trang bị kỹ thuật phòng không và các phương tiện, thiết bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và Giao thông, các bộ, ngành liên quan thẩm định việc xây dựng các công trình phòng không nhân dân, công trình lưỡng dụng để sẵn sàng trưng dụng cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự.

5. Chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và chuyển đổi số, các bộ, ngành liên quan ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong xây dựng, huy động, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân.

6. Phối hợp với bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật. Thanh tra, kiểm tra kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

7. Tổ chức cơ quan giúp việc triển khai thực hiện thống nhất công tác phòng không nhân dân trong phạm vi cả nước. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

8. Hướng dẫn đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện và xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân.

9. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về tham mưu tác chiến phòng không trong khu vực phòng thủ; diễn tập phòng không nhân dân; diễn tập khu vực phòng thủ có triển khai nội dung phòng không nhân dân.

10. Hàng năm, chủ trì phối hợp với các Bộ, ban, ngành Trung ương, địa phương kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; chỉ đạo các

quân khu tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật

Điều 27. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Công an: Chỉ đạo các lực lượng thuộc quyền chuẩn bị phương tiện, tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện tham gia các hoạt động phòng không nhân dân, chỉ đạo lực lượng Công an chuyên trách làm nhiệm vụ khi thực hiện công tác phòng không nhân dân trong các tình huống; chỉ đạo kiểm tra các quy định về bảo đảm an ninh trật tự trong thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Bộ Kinh tế - Tài chính:

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan bố trí chi đầu tư cho các công trình phòng không nhân dân theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Nghiên cứu và chỉ đạo việc lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo yêu cầu, tiêu chuẩn an toàn về phòng không;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các Bộ, ngành liên quan trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên cho công tác phòng không nhân dân theo phân cấp ngân sách hiện hành.

3. Bộ Xây dựng và Giao thông:

- Chỉ đạo xây dựng công trình, dự án đầu tư theo các yêu cầu, tiêu chuẩn an toàn về phòng không; tổ chức xây dựng các công trình phòng tránh trọng điểm;

- Xây dựng kế hoạch, bảo đảm trang bị, phương tiện, hệ thống giao thông và xây dựng, điều hành các đội tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn đường bộ, đường thủy, đường không để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Bộ Y tế: Chỉ đạo tổ chức các tuyến cấp cứu, cứu chữa người bị thương; huấn luyện cho lực lượng Dân quân tự vệ và lực lượng chuyên môn phòng không về kỹ thuật cấp cứu, chuyển thương; lập các phương án tiếp tế, bảo đảm hậu cần cho y tế khi có tình huống bị tiến công đường không.

5. Bộ Khoa học, Công nghệ và chuyển đổi số: Phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo tuyên truyền về công tác phòng không nhân dân, chỉ đạo bảo đảm quyền ưu tiên sử dụng phương tiện thông tin liên lạc phục vụ nhiệm vụ thông báo, báo động, chỉ huy, hiệp đồng phòng không nhân dân.

6. Bộ Công thương: Chỉ đạo thực hiện quy định của pháp luật về động viên công nghiệp, mở rộng năng lực sản xuất phục vụ nhu cầu quốc phòng; quản lý thị trường, bảo đảm lưu thông hàng hóa cho lực lượng vũ trang và nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân thời chiến.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì và phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo công tác giáo dục kiến thức phổ thông về phòng không nhân dân, hướng dẫn cơ sở thực hiện Luật Phòng không nhân dân. Tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán

bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng, an ninh về kiến thức phòng không nhân dân trong tập huấn hàng năm.

8. Các Bộ, ban, ngành khác: Theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung phòng không nhân dân; ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 28. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phê duyệt đề án, dự án về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương;

c) Giám sát việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, kết quả tổ chức, xây dựng hoạt động phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân; đối với địa phương không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền xây dựng kế hoạch, huy động lực lượng, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân; lập danh mục công trình trong thế trận phòng không nhân dân;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng về phòng không nhân dân theo thẩm quyền;

đ) Bảo đảm kinh phí, trang thiết bị cho hoạt động phòng không nhân dân; xây dựng, bồi dưỡng nguồn nhân lực phòng không nhân dân của địa phương;

e) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc quyền phối hợp với cơ quan quân sự, công an, biên phòng cùng cấp giám sát, phát hiện, xử lý vi phạm đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trên địa bàn.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao;

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung để khuyến khích người tham gia công tác phòng không nhân dân.

Điều 29. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân thực hiện, giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng không nhân dân.

Điều 30. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Tổ chức thực hiện sự chỉ đạo của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân; tổ chức huấn luyện, diễn tập và triển khai các nhiệm vụ phòng không nhân dân thuộc quyền theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương.

3. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Phối hợp với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong việc tổ chức, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Nghị định số 74/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về phòng không nhân dân hết hiệu lực khi nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

PHỤ LỤC I
GIỚI HẠN ĐỘ CAO CHUỐNG NGẠI VẬT ĐỐI VỚI CÁC TRẬN ĐỊA
PHÒNG KHÔNG
(Ban hành kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày ...tháng ... năm 2025
của Chính phủ)

STT	Loại	Đvt	Trận địa ra đa			Trận địa PPK	Trận địa tên lửa tầm thấp	Trận địa tên lửa
			Ra đa sóng mét	Ra đa sóng dm	Ra đa sóng cm			
1	Bán kính mặt phản xạ	m	>1.500	> 500-2.000				
2	Giới hạn góc che khuất (lc)							
3	Hướng chủ yếu	'	< 15'	< 15'	< 15'	<6°	<5°	<30'
	Hướng quan trọng	'	<30'	<30'	<20'	<6°	<5°	
4	Khoảng cách và cự ly an toàn đến công trình xung quanh	m				>200		
5	Các đường dây cao thế, trạm biến áp, thông tin	m	>1.500	>1.500	>1.000			>500
6	Cách khu dân cư	m	>1.000	>1.000	>2.000			>3.000
7	Cách khu công nghiệp, thành phố	m	>2.000	>2.000	>4.000			
8	Cách rừng cây cao 15 - 20 m	m	>1.000	>1.000	>1.000			
9	Cách hành lang bay	m			>2.000			
10	Cách sân bay	m	>2.000	>2.000	>2.000			>2.000

Chú thích:

- Các số liệu trên là các yêu cầu tổng quát nhất cho từng loại hình trận địa. Chi tiết cụ thể được xác định tùy thuộc loại trang bị sử dụng.

- Các thông số về bán kính phản xạ, giới hạn góc che khuất, cự ly, độ cao chướng ngại cho phép được tính so với vị trí đặt trang bị.
- Trong phạm vi mặt phản xạ hạn chế các chướng ngại vật tạo sự mất mát gây ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị. Tùy loại thiết bị cụ thể, có quy định riêng theo tính năng của thiết bị.
- Đối với từng trận địa cụ thể, đơn vị chủ quản cùng cơ quan quân sự địa phương thống nhất với chính quyền địa phương để quản lý, bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ tác chiến cũng như đảm bảo giới hạn an toàn.

PHỤ LỤC II
QUY ĐỊNH KHOẢNG CÁCH TỐI THIỂU CỦA CÁC CHƯỚNG NGẠI VẬT
NẪM TRONG HÀNH LANG AN TOÀN KỸ THUẬT ĐẾN MÉP NGOÀI
TRẦN ĐỊA PHÒNG KHÔNG

*(Ban hành kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2025
của Chính phủ)*

TT	DANH MỤC CHƯỚNG NGẠI VẬT	LOẠI HỆ THỐNG ANTEN					
		Rada	SMPK	PPK 37 ^{mm}	PPK 57 ^{mm}	PPK 100 ^{mm}	Tên lửa
1	Cây cao từ 1,2 m đến 5 m.	“0”					
2	Cây cao trên 5 m đến 10 m; đường ô tô.	“0”					
3	Nhóm cây cao trên 10 m; hàng rào kim loại; đường dây thông tin; đường dây điện đến 10 kV.	“0”					
4	Nhà cấp 4 có mái kim loại; công trình không có kết cấu kim loại cao từ 6 m đến 10 m.	200 m					
5	Công trình có kết cấu kim loại cao dưới 8 m.	300 m					
6	Công trình có kết cấu kim loại cao từ 8 m đến 15 m; đường dây điện trên 10 kV.	500 m					

Ghi chú: “0” Là không quy định

PHỤ LỤC III

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐỘ CAO CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày ...tháng ... năm 2025
của Chính phủ)

Mẫu số: 01ĐNCTĐC (đối với tổ chức)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

V/v.....

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấp thuận độ cao công trình

Kính gửi: Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu.

1. Tên cơ quan, đơn vị đề nghị chấp thuận độ cao công trình:

2. Địa chỉ cơ quan:..... (số điện thoại, fax nếu có)

3. Tên, tính chất, quy mô công trình:

(Đối với các trạm thu, phát sóng vô tuyến phải nêu rõ dải tần số, công suất; đối với đường điện cao thế phải nêu rõ điện thế, hướng tuyến, độ cao các cột, tọa độ, cốt đất tự nhiên vị trí các cột và độ võng của đường dây; đối với cáp treo phải nêu rõ hướng tuyến, độ cao các cột đỡ, tọa độ, cốt đất tự nhiên vị trí các cột và độ võng của đường cáp; đối với ống khói nhà máy phải nêu rõ độ cao xây dựng và độ cao cột khói khi hoạt động).

4. Vị trí công trình:

(Địa chỉ hành chính, ranh giới khu đất, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN-2.000 hoặc WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), cốt đất tự nhiên so với mực nước biển trung bình).

5. Độ cao dự kiến xây dựng công trình:

6. Cốt đất tự nhiên khu vực xây dựng công trình:

7. Thời gian xây dựng công trình:

Văn bản gửi kèm:

.....

Đề nghị Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu xem xét, giải quyết theo quy định./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 02ĐNCTĐC (đối với cá nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàythángnăm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấp thuận độ cao công trình

Kính gửi: Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu.

1. Tên cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình:
 2. Địa chỉ:..... (số điện thoại, fax nếu có).
 3. Tên, tính chất, quy mô công trình:
 4. Vị trí công trình:
(Địa chỉ hành chính, ranh giới khu đất, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN-2000 hoặc WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), cốt đất tự nhiên so với mực nước biển trung bình).
 5. Độ cao dự kiến xây dựng công trình:
 6. Cốt đất tự nhiên khu vực xây dựng công trình:
 7. Thời gian xây dựng công trình:
- Văn bản gửi kèm:
-

Đề nghị Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu xem xét, giải quyết theo quy định./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)